

Số: 02/QĐ-BVĐ

Hà Tĩnh, ngày 14 tháng 01 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phân bổ Quỹ “Vì người nghèo”**

**BAN VẬN ĐỘNG QUỸ “VÌ NGƯỜI NGHÈO” TỈNH**

Căn cứ Quyết định số 1198/QĐ-MTTW-ĐCT của Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam ngày 29 tháng 12 năm 2016 về việc ban hành Quy chế vận động, quản lý và sử dụng Quỹ “Vì người nghèo” sửa đổi; Căn cứ Quy chế hoạt động của Ban vận động Quỹ “Vì người nghèo” tỉnh Hà Tĩnh ban hành kèm theo Quyết định số 18/QĐ-BVĐ ngày 26/8/2022;

Căn cứ Quyết định số 3446/QĐ-UBND, ngày 31/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ ý kiến thống nhất của các thành viên Ban vận động Quỹ “Vì người nghèo” tỉnh thông qua phiếu xin ý kiến;

Xét đề nghị của Ban Tuyên giáo và Công tác xã hội, Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và Tổ giúp việc Ban vận động Quỹ “Vì người nghèo” tỉnh,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phân bổ số tiền **3.544.500.000 đồng** (Ba tỷ năm trăm bốn mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng) từ nguồn Quỹ “Vì người nghèo” tỉnh để hỗ trợ **7.089** suất quà nhân dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026 cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh, mức hỗ trợ 500.000 đồng/suất (Có phụ lục danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Kinh phí trên được chuyển vào tài khoản của Ban vận động Quỹ “Vì người nghèo” các xã, phường mở tại Kho bạc Nhà nước cùng cấp. Giao Ban vận động Quỹ “Vì người nghèo” các xã, phường có trách nhiệm sử dụng số tiền trên đúng mục đích và đúng đối tượng; chứng từ quyết toán thực hiện theo Thông tư số 41/2022/TT-BTC ngày 05/7/2022 của Bộ Tài chính.

**Điều 3.** Ban vận động Quỹ “Vì người nghèo” tỉnh, Ban Tuyên giáo và Công tác xã hội, Kế toán Quỹ “Vì người nghèo” tỉnh và Ban vận động Quỹ “Vì người nghèo” các xã, phường; các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Thường trực TU (để bc);
- Như Điều 3;
- Thành viên Ban vận động Quỹ VNN tỉnh;
- TT Đảng ủy, UBND các xã, phường;
- BTT Ủy ban MTTQ các xã, phường;
- Lưu: Ban TG&CTXH; KT BVĐ tỉnh; VT.



**Nguyễn Thành Đồng**  
**Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh**



Hà Tĩnh, ngày 14 tháng 01 năm 2026

**PHỤ LỤC**

**Phân bổ quà Tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026**

(Kèm theo Quyết định số 02 /QĐ-BVĐ, ngày 14 /01/2026 của Ban vận động Quỹ “Vì người nghèo” tỉnh)

| TT | Đơn vị               | Số lượng<br>suất quà<br>(suất) | Mức hỗ<br>trợ/suất<br>(đồng) | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|----|----------------------|--------------------------------|------------------------------|----------------------|---------|
| 1  | Phường Thành Sen     | 50                             | 500.000                      | 25.000.000           |         |
| 2  | Phường Trần Phú      | 153                            | 500.000                      | 76.500.000           |         |
| 3  | Phường Hà Huy Tập    | 50                             | 500.000                      | 25.000.000           |         |
| 4  | Phường Sông Trí      | 50                             | 500.000                      | 25.000.000           |         |
| 5  | Phường Hải Ninh      | 66                             | 500.000                      | 33.000.000           |         |
| 6  | Phường Hoành Sơn     | 50                             | 500.000                      | 25.000.000           |         |
| 7  | Phường Vũng Áng      | 50                             | 500.000                      | 25.000.000           |         |
| 8  | Phường Bắc Hồng Lĩnh | 102                            | 500.000                      | 51.000.000           |         |
| 9  | Phường Nam Hồng Lĩnh | 66                             | 500.000                      | 33.000.000           |         |
| 10 | Xã Thạch Lạc         | 77                             | 500.000                      | 38.500.000           |         |
| 11 | Xã Đồng Tiến         | 130                            | 500.000                      | 65.000.000           |         |
| 12 | Xã Thạch Khê         | 161                            | 500.000                      | 80.500.000           |         |
| 13 | Xã Cẩm Bình          | 67                             | 500.000                      | 33.500.000           |         |
| 14 | Xã Kỳ Xuân           | 190                            | 500.000                      | 95.000.000           |         |
| 15 | Xã Kỳ Anh            | 206                            | 500.000                      | 103.000.000          |         |
| 16 | Xã Kỳ Hoa            | 50                             | 500.000                      | 25.000.000           |         |
| 17 | Xã Kỳ Văn            | 163                            | 500.000                      | 81.500.000           |         |
| 18 | Xã Kỳ Khang          | 162                            | 500.000                      | 81.000.000           |         |
| 19 | Xã Kỳ Lạc            | 50                             | 500.000                      | 25.000.000           |         |
| 20 | Xã Kỳ Thượng         | 300                            | 500.000                      | 150.000.000          |         |
| 21 | Xã Cẩm Xuyên         | 50                             | 500.000                      | 25.000.000           |         |
| 22 | Xã Thiên Cẩm         | 134                            | 500.000                      | 67.000.000           |         |
| 23 | Xã Cẩm Duệ           | 89                             | 500.000                      | 44.500.000           |         |
| 24 | Xã Cẩm Hưng          | 103                            | 500.000                      | 51.500.000           |         |
| 25 | Xã Cẩm Lạc           | 100                            | 500.000                      | 50.000.000           |         |

|    |               |     |         |             |  |
|----|---------------|-----|---------|-------------|--|
| 26 | Xã Cẩm Trung  | 109 | 500.000 | 54.500.000  |  |
| 27 | Xã Yên Hòa    | 97  | 500.000 | 48.500.000  |  |
| 28 | Xã Thạch Hà   | 142 | 500.000 | 71.000.000  |  |
| 29 | Xã Toàn Lưu   | 110 | 500.000 | 55.000.000  |  |
| 30 | Xã Việt Xuyên | 116 | 500.000 | 58.000.000  |  |
| 31 | Xã Đông Kinh  | 127 | 500.000 | 63.500.000  |  |
| 32 | Xã Thạch Xuân | 50  | 500.000 | 25.000.000  |  |
| 33 | Xã Lộc Hà     | 263 | 500.000 | 131.500.000 |  |
| 34 | Xã Hồng Lộc   | 50  | 500.000 | 25.000.000  |  |
| 35 | Xã Mai Phụ    | 50  | 500.000 | 25.000.000  |  |
| 36 | Xã Can Lộc    | 50  | 500.000 | 25.000.000  |  |
| 37 | Xã Tùng Lộc   | 101 | 500.000 | 50.500.000  |  |
| 38 | Xã Gia Hanh   | 106 | 500.000 | 53.000.000  |  |
| 39 | Xã Trường Lưu | 178 | 500.000 | 89.000.000  |  |
| 40 | Xã Xuân Lộc   | 121 | 500.000 | 60.500.000  |  |
| 41 | Xã Đồng Lộc   | 126 | 500.000 | 63.000.000  |  |
| 42 | Xã Nghi Xuân  | 153 | 500.000 | 76.500.000  |  |
| 43 | Xã Tiên Điền  | 84  | 500.000 | 42.000.000  |  |
| 44 | Xã Đan Hải    | 50  | 500.000 | 25.000.000  |  |
| 45 | Xã Cổ Đạm     | 169 | 500.000 | 84.500.000  |  |
| 46 | Xã Đức Thọ    | 50  | 500.000 | 25.000.000  |  |
| 47 | Xã Đức Đồng   | 145 | 500.000 | 72.500.000  |  |
| 48 | Xã Đức Quang  | 80  | 500.000 | 40.000.000  |  |
| 49 | Xã Đức Thịnh  | 50  | 500.000 | 25.000.000  |  |
| 50 | Xã Đức Minh   | 50  | 500.000 | 25.000.000  |  |
| 51 | Xã Hương Sơn  | 156 | 500.000 | 78.000.000  |  |
| 52 | Xã Sơn Tây    | 71  | 500.000 | 35.500.000  |  |
| 53 | Xã Tứ Mỹ      | 120 | 500.000 | 60.000.000  |  |
| 54 | Xã Sơn Giang  | 242 | 500.000 | 121.000.000 |  |
| 55 | Xã Sơn Tiến   | 150 | 500.000 | 75.000.000  |  |
| 56 | Xã Sơn Hồng   | 50  | 500.000 | 25.000.000  |  |
| 57 | Xã Kim Hoa    | 129 | 500.000 | 64.500.000  |  |
| 58 | Xã Vũ Quang   | 50  | 500.000 | 25.000.000  |  |
| 59 | Xã Mai Hoa    | 50  | 500.000 | 25.000.000  |  |
| 60 | Xã Thượng Đức | 73  | 500.000 | 36.500.000  |  |
| 61 | Xã Hương Khê  | 100 | 500.000 | 50.000.000  |  |
| 62 | Xã Hương Phố  | 50  | 500.000 | 25.000.000  |  |
| 63 | Xã Hương Đô   | 100 | 500.000 | 50.000.000  |  |
| 64 | Xã Hà Linh    | 50  | 500.000 | 25.000.000  |  |

|                  |               |              |         |                      |  |
|------------------|---------------|--------------|---------|----------------------|--|
| 65               | Xã Hương Bình | 150          | 500.000 | 75.000.000           |  |
| 66               | Xã Phúc Trạch | 52           | 500.000 | 26.000.000           |  |
| 67               | Xã Hương Xuân | 50           | 500.000 | 25.000.000           |  |
| 68               | Xã Sơn Kim 1  | 90           | 500.000 | 45.000.000           |  |
| 69               | Xã Sơn Kim 2  | 60           | 500.000 | 30.000.000           |  |
| <b>Tổng cộng</b> |               | <b>7.089</b> |         | <b>3.544.500.000</b> |  |

*Số tiền bằng chữ: Ba tỷ năm trăm bốn mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng./.*

**BAN VẬN ĐỘNG QUỸ “VÌ NGƯỜI NGHÈO” TỈNH HÀ TĨNH**